

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU**  
**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ DIỄN CÁT**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM HỌC 2023-2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Diễn Cát

- Địa chỉ: Xóm 5, Diễn Cát, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An

- Website: <http://thcsdiencat.dienchau.edu.vn>

- Loại hình trường: Công lập

- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- Tầm nhìn: “Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”, cụ thể:

Trường THCS Diễn Cát sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng nằm trong tốp giữa của ngành giáo dục huyện Diễn Châu về học sinh giỏi các cấp và tốp đầu về học sinh đầu vào lớp 10 THPT công lập, cơ sở vật chất nhà trường theo hướng hiện đại và khang trang đáp ứng cơ bản về chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Là nơi các bậc phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em vào học tập, rèn luyện để trở thành công dân tốt của nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

- Giá trị cốt lõi:

+ Biết vượt khó trong học tập;

+ Có tính kiên trì, cần cù, năng động và sáng tạo;

+ Có lối sống lành mạnh, biết ứng xử tốt trong mọi tình huống;

+ Có lập trường tư tưởng vững vàng, có định hướng nghề nghiệp rõ ràng;

+ Khỏe mạnh cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.

1.1. Số liệu:

- Tổng số Viên chức, người lao động: 36 (Nữ: 27)

Trong đó: CBQL: 01; GV: 31; NV: 3; Nhân viên hợp đồng bảo vệ: 01

+ Số lượng GV đạt chuẩn: 32.

+ Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 32/32 (100%)



- Viên chức, người lao động đều sinh sống trên địa bàn huyện Diên Châu

## 1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Diễn Cát là trường công lập được đổi tên từ trường THCS Cát Bình ngày 24//08/2020.

Trải qua nhiều năm xây dựng và phát triển trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Phan Xuân Duẩn; SĐT: 0911.678.636;

Email: duan82dcna@gmail.com

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với diện tích là 11045m<sup>2</sup> Khu sân chơi bãi tập bao gồm: Sân bóng chuyền: 162,00m<sup>2</sup>; sân vận động khoảng 1411,78 m<sup>2</sup>; khu vực sân đường, cây xanh diện tích: 6000,3m<sup>2</sup>. Nhà trường có đủ sân luyện tập đá cầu, sân luyện tập bóng rổ, sân luyện tập cầu lông. Trường hiện đã có 2 dãy nhà cao tầng và hai dãy nhà cấp 4 với 10 phòng học kiên cố, 8 phòng chức năng, 1 văn phòng, 2 phòng lãnh đạo; 1 phòng kế toán; 1 phòng thư viện; 2 phòng sinh hoạt tổ chuyên môn; 4 phòng phục vụ học tập. CSVC như bàn ghế, bảng biểu được trang bị đầy đủ, đúng quy cách đảm bảo cho việc dạy học 1 buổi/ngày

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 02 tổ chuyên môn: Tổ KHTN, Tổ KHXH và Bộ phận văn phòng gồm 36 cán bộ, giáo viên, nhân viên (trong đó 24 công tác tại trường; 09 GV biệt phái, 01 bảo vệ)

+ Tổng số học sinh toàn trường là 374 gồm 09 lớp: Khối 6 là: 216 học sinh/3 lớp; Khối 7 là: 84 học sinh/2 lớp; Khối 8: 75 học sinh/2 lớp; Khối 9 là: 94 học sinh/2 lớp

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	36	0	0	35	0	0	1	1	30	1	2	31	1	0	0
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	31	0	0	31	0	0	0	0	30	1	0	30	1	0	0
1	Toán-Lý; Toán-Tin	8	0	0	8	0	0	0	0	8	0	0	8	0	0	0
2	Tin	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0

3	Lý	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
4	Hóa-Sinh	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
5	Sinh-Địa	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
6	Văn, Văn- sử, Văn-CD	9	0	0	9	0	0	0	0	9	0	0	9	0	0	0
7	Sử	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0	0
8	Địa-Sử	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
9	Tiếng Anh	3	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	2	1	0	0
10	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0	0	1	1	0	2	0	0	0
11	Mĩ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
12	Nhạc	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0
13	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Công dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	TPT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	4			3			1					2			
1	Nhân viên văn thư	1			1								1			
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện	1			1								1			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV	1						1								

**2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:**

- CBQL: 01 đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí phó hiệu trưởng được cấp

CHAU  
SỐ  
NGHỀ

trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức Tốt.

- Giáo viên: 33 đồng chí giáo viên đạt mức Tốt, đạt tỉ lệ 100%;
- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:  $35/35 = 100\%$  (trong đó 02 CBQL, 33 GV)

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng học</b>	18	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	09	1,15 m <sup>2</sup> /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	08	1,3
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	1,3
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41,56	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	11.045	29,53 m <sup>2</sup> /HS
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	4.440	11,87 m <sup>2</sup> /HS
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	1.171	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	480	1,26 m <sup>2</sup> /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	594	1,55 m <sup>2</sup> /HS
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	223,56	0,584 m <sup>2</sup> /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	-

5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	97	-
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	0
2.2	Khối lớp 7	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp 9	0	0
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	19	2,18 HS/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	11	1/1
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
<b>X</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	11	1/1
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	



5	Máy tính xách tay	4	
6	Máy in	4	
7	Máy Scan	1	
8	Máy photocopy	1	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	10
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	10	1	10	1	40	1	40
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	

<b>XVIII</b>	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
<b>XIX</b>	Tường rào xây	x	

**2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt**

**DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG**

<b>TT</b>	<b>Tên sách</b>	<b>Tên bộ sách</b>	<b>Nhà xuất bản</b>
<b>I</b>	<b>Lớp 6</b>		
1	Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 6 Âm nhạc 6; Mĩ Thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
<b>II</b>	<b>Lớp 7</b>		
1	Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam

DIỆ  
ÔNG  
C C C  
CÁ  
NV

5	Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 7 Âm nhạc 7; Mĩ Thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
<b>III</b>	<b>Lớp 8</b>		
1	Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục thể chất 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
11	Nghệ thuật 8 Âm nhạc 8; Mĩ Thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
<b>IV</b>	<b>Lớp 9</b>		
1	Toán 9 (Tập 1,2)		NXB giáo dục Việt Nam





2	Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)		NXB giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 9 (Tập 1, Tập 2)		NXB giáo dục Việt Nam
4	Hóa học 9		NXB giáo dục Việt Nam
5	Vật lí 9		NXB giáo dục Việt Nam
6	Tin học 9		NXB giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 9		NXB giáo dục Việt Nam
8	Thể dục 9		NXB giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục công dân 9		NXB giáo dục Việt Nam
10	Âm nhạc 9		NXB giáo dục Việt Nam
11	Mĩ Thuật 9		NXB giáo dục Việt Nam
12	Sinh học 9		NXB giáo dục Việt Nam
13	Lịch sử 9		NXB giáo dục Việt Nam
14	Địa lí 9		NXB giáo dục Việt Nam

**DANH MỤC, SỐ LƯỢNG XUẤT BẢN PHẨM THAM KHẢO TỐI  
THiểu SỬ DỤNG TRONG NHÀ TRƯỜNG**

TT	Tên sách	Tên bộ sách	Nhà xuất bản
I	Lớp 6		
1	Bài tập Toán 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 6 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 6	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam


  
 KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6	Bài tập Tin học 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Giáo dục công dân 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Nghệ thuật 6 Âm nhạc 6; Mĩ Thuật 6	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
<b>II</b>	<b>Lớp 7</b>		
1	Bài tập Toán 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 7 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 7	Global success	NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Khoa học tự nhiên 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Giáo dục công dân 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 7 Âm nhạc 7; Mĩ Thuật 7	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
<b>III</b>	<b>Lớp 8</b>		
1	Bài tập Toán 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 8 (tập 1, tập 2)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 8	Global success	NXB giáo dục Việt Nam

4	Bài tập Khoa học tự nhiên 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Lịch sử và Địa lý 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Công nghệ 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Giáo dục công dân 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
10	Bài tập Nghệ thuật 8 Âm nhạc 8; Mĩ Thuật 8	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB giáo dục Việt Nam
<b>IV</b>	<b>Lớp 9</b>		
1	Bài tập Toán 9 (Tập 1,2)		NXB giáo dục Việt Nam
2	Bài tập Ngữ văn 9 (Tập 1, 2)		NXB giáo dục Việt Nam
3	Bài tập Tiếng Anh 9 (Tập 1, Tập 2)		NXB giáo dục Việt Nam
4	Bài tập Hóa học 9		NXB giáo dục Việt Nam
5	Bài tập Vật lí 9		NXB giáo dục Việt Nam
6	Bài tập Tin học 9		NXB giáo dục Việt Nam
7	Bài tập Sinh học 9		NXB giáo dục Việt Nam
8	Bài tập Lịch sử 9		NXB giáo dục Việt Nam
9	Bài tập Địa lí 9		NXB giáo dục Việt Nam

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

**1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
<b>Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường</b>					
Tiêu chí 1.1		X	X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X		
Tiêu chí 1.4		X	X	X	
Tiêu chí 1.5		X	X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X	
Tiêu chí 1.7		X	X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X		
Tiêu chí 1.9		X	X		
Tiêu chí 1.10		X	X		
<b>Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh</b>					
Tiêu chí 2.1		X	X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X	

Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2, Đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 từ năm học 2021-2022.

## 2. Kế hoạch cải tiến.

### 2.1. Năm học 2023-2024

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh.

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo duy trì các tiêu chí chuẩn quốc gia và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn, nhà đa năng đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho tất cả các khối lớp 6,7,8,9.

## 2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nhân rộng gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn, phấn đấu KĐCL cấp độ 3, công nhận chuẩn Quốc gia mức 2.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

### *Thông tin tuyển sinh:*

Số học sinh tuyển sinh đầu cấp (lớp 6) năm học 2023-2024: 120 học sinh, đúng tuyển: 117 em tại chỗ; 01 em ngoài huyện; 02 trong huyện.

### **Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	374	121	84	75	94
	<b>HS Lớp 9: 94 học sinh.</b>	94				94
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	89 (94,68%)				89 (94,68%)



2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	5 (5,32%)				5 (5,32%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
<b>HS Lớp 6,7,8: 280 Học sinh</b>		280	121	84	75	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	246 (87,86%)	111 (91,74%)	73 (86,90%)	62 (82,67%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	30 (10,71%)	10 (8,26%)	11 (13,10%)	9 (12,0%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,43%)	0 (0%)	0 (0%)	4 (5,33%)	
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	374	121	84	75	94
<b>HS Lớp 9: 94 học sinh</b>		94				94
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	30 (31,91%)				30 (31,91%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51 (54,26%)				51 (54,26%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 (13,38%)				13 (13,38%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,%)				0 (0,%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)				0 (0%)
<b>HS Lớp 6,7,8: 280 Học sinh</b>		280	121	84	75	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	62 (22,14%)	23 (19,01%)	21 (25,0%)	18 (24,0%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	135 (48,21%)	62 (51,24%)	39 (46,43%)	34 (45,33%)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	83 (29,64%)	36 (29,75%)	24 (28,57%)	23 (30,67%)	
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0%)	
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	374	121	84	75	94
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	280 (100%)	121 (100%)	84 (100%)	75 (100%)	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,43%)	2 (1,65%)	2 (2,4%)	0 (0%)	

b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	87 (23,26%)	20 (16,53%)	19 (22,62%)	18 (24%)	30 (31,91%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	50 (53,19%)				50 (53,19%)
d	Học sinh khen 1 mặt (tỷ lệ so với tổng số)	65 (23,21%)	28 (23,14%)	19 (22,62%)	18 (24%)	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	C.Đi: 06 C.Đến: 08	C.Đi: 01 C.Đến: 01	C.Đi: 02 C.Đến: 01	C.Đi: 01 C.Đến: 05	C.Đi: 02 C.Đến: 01
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	21/390 (0,54%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	21/114 (18,4%)
1	Cấp huyện	72/374 (19,25%)	3 (2,5%)	2 (2,4%)	22 (29,33%)	45 (47,87%)
2	Cấp tỉnh/thành phố	14/374 (3,7%)	0 (0%)	1 (1,1%)	3 (4%)	10 (10,64%)
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	11 (2,9%)	0 (0%)	0 (0%)	3 (4%)	8 (8,5%)
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	94				94
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	114				114
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38 (40,43%)				38 (40,43%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61 (64,89%)				61 (64,89%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	14 (14,89%)				14 (14,89%)
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	195/179	60/61	41/43	42/33	52/42
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH



UBND HUYỆN DIỄN CHÂU  
TRƯỜNG THCS DIỄN CÁT

**CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2024**

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	<b>Tổng số</b>		<b>24 000 000</b>	<b>24 007 459</b>	<b>21 076 344</b>	<b>2 931 115</b>
1	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		2 000 000	2 000 000	1 983 785	16 215
2	Chi lập Quỹ phúc lợi		15 100 000	15 100 000	14 606 544	493 456
3	Chi lập Quỹ khen thưởng		4 500 000	4 500 000	4 486 015	13 985
4	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		2 400 000	2 407 459		2 407 459

Diễn Cát, ngày tháng năm 2024



Phan Xuân Dẫn



**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2024**

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVCSVC	Nguồn CSSKBD	NguồnTiếng Anh tăng cường	Nguồn Sở liên lạc điện tử
<b>A</b>	<b>CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:</b>	<b>7 385 440 364</b>	<b>6 223 355 000</b>	<b>170 371 074</b>	<b>486 000 000</b>	<b>18 684 000</b>	<b>146 770 000</b>	<b>14 466 038</b>	<b>62 800 000</b>	<b>34 700 000</b>
	- Ngân sách nhà nước	6 223 355 000	6 223 355 000							
	- Thu từ người học	772 555 074		170 371 074	486 000 000	18 684 000			62 800 000	34 700 000
	- Thu Tài trợ CSVCSVC	146 770 000					146 770 000			
	- Thu CSSKBD	14 466 038						14 466 038		
	- Thu hộ, chi hộ	228 294 252								
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:</b>	<b>7 377 786 324</b>	<b>6 223 355 000</b>	<b>170 371 074</b>	<b>482 262 598</b>	<b>17 868 400</b>	<b>146 770 000</b>	<b>11 365 000</b>	<b>62 800 000</b>	<b>34 700 000</b>
<b>I</b>	<b>Chi tiền lương và thu nhập</b>	<b>6 329 335 038</b>	<b>5 774 315 000</b>	<b>78 360 000</b>	<b>413 860 038</b>				<b>62 800 000</b>	
	Tiền lương	3 223 739 000	3 145 379 000	78 360 000					62 800 000	
	Phụ cấp lương	2 162 914 038	1 686 254 000		413 860 038					
	Các khoản đóng góp	921 822 000	921 822 000						62 800 000	
	Tiền thưởng	20 860 000	20 860 000							
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân									
<b>II</b>	<b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>	<b>982 341 286</b>	<b>382 930 000</b>	<b>92 011 074</b>	<b>68 402 560</b>	<b>17 868 400</b>	<b>146 770 000</b>	<b>11 365 000</b>		<b>34 700 000</b>
	Thanh toán dịch vụ công cộng	52 388 560	46 524 000		5 864 560					
	Vật tư văn phòng	15 665 000		14 480 000	1 185 000					
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	46 694 359	21 625 359	25 069 000						
	Công tác phí	17 300 000	17 300 000							
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học									
	Chi phí thuê mướn	109 600 000	63 600 000	30 000 000		16 000 000				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	316 294 641	110 504 641		59 020 000		146 770 000			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14 600 000	14 600 000							

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBD	Nguồn Tiế ng Anh tăng cường	Nguồn Số liên lạc điện tử
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	105 551 000	82 395 000	20 823 000	2 333 000					
	Chi khác	302 379 326	26 381 000	1 639 074				11 365 000		
	Thuê thu nhập doanh nghiệp	1 868 400				1 868 400				34 700 000
<b>III</b>	<b>Chi hỗ trợ người học</b>	<b>21 110 000</b>	<b>21 110 000</b>							
	Tiền thưởng									
	Học bổng học sinh									
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	21 110 000	21 110 000							
<b>IV</b>	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	<b>45 000 000</b>	<b>45 000 000</b>							
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	6 750 000	6 750 000							
	Chi lập Quỹ phúc lợi	22 500 000	22 500 000							
	Chi lập Quỹ khen thưởng	11 250 000	11 250 000							
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4 500 000	4 500 000							

Diễn Cát, ngày tháng năm 2024



Phan Xuân Duẩn

UBND HUYỆN DIỄN CHÂU  
TRƯỜNG THCS DIỄN CÁT

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
<b>I</b>	<b>NĂM HỌC 2024-2025</b>			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	6 667	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
<b>II</b>	<b>DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026</b>			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
<b>III</b>	<b>DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027</b>			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	

Diễn Cát, ngày tháng năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phan Xuân Duẩn**



## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

#### 1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. Coi trọng công tác bồi dưỡng HSG, HKPĐ

*Kết quả HSG các cấp:*

**124 HSG cấp trường; 72 HSG huyện; 14 lượt em đạt cấp Tỉnh, 11 lượt em đạt giải cấp Quốc gia, trong đó:**

+ **HSG cấp trường:** 40 em Lớp 6,7 với 3 môn Văn, Toán, Anh; 45 giải văn hóa em lớp 8,9; 39 em HKPĐ)

+ Thi HSG cấp huyện các môn văn hóa lớp 9 đạt: 13/23 em, xếp thứ 16/29 trường trong Huyện.

+ HSG huyện 8 (13/22), không đạt kế hoạch. Tuy nhiên có 7 em lọt vào vòng BD chọn đội tuyển dự thi cấp tỉnh lớp 9 năm học 2024-2025

+ Kết quả HKPĐ cấp huyện: 40 em với 9 giải nhất, 1 giải nhì, 2 giải Ba, 1 giải Tư, 1 giải Năm, xếp thứ 2/29 trường trong huyện.

+ Khoa học kỹ thuật cấp huyện: Đạt giải Ba.

+ Giao lưu Olympic có 3 em đạt giải KK

+ Sáng kiến BD TTTH về BLHĐ và LĐTĐ: 01 giải Ba cấp huyện

+ Hội thi STEM: Đạt Giải Nhì phần thi sáng tạo

+ **14 lượt em đạt giải cấp Tỉnh** (3 giải Nhất, 2 Giải Nhì, 2 giải Ba), xếp thứ 1/29, vượt kế hoạch đề ra.

+ **Học sinh giỏi Quốc gia về HKPĐ:** 11 lượt em (7 Huy chương vàng; 4 Huy chương bạc), xếp cao nhất huyện.

#### 1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định.

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của trường, Phòng.

### 2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục STEM

a) Việc sử dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực, khai thác sử dụng thiết bị dạy học và học liệu, phương án KTĐG trong quá trình dạy học.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực (dạy học dự án, phương pháp nhóm...)

- Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên (dự án học tập, bài tập nhóm, vấn đáp, bài viết, vở bài tập...)

b) Triển khai dạy học gắn liền với thực tiễn

*Việc thực hiện Công văn số 1784/SGD&ĐT-GDTrH ngày 30/9/2019 của Sở GDĐT.*

Nội dung dạy học gắn với thực tiễn được thể hiện trong KHGD môn học dưới hình thức thực hành, trải nghiệm trong môn học hoặc được thiết kế thành các HĐGD không tổ chức trong lớp học. Nội dung này chỉ triển khai lồng ghép trong môn học.

c) Tổ chức dạy học theo dự án, theo phương thức giáo dục STEM:

- *Triển khai giáo dục STEM:* Tổ chức tập huấn, xây dựng kế hoạch dạy học theo chủ đề Stem

- *Số bài học theo chủ đề STEM đã xây dựng: Đã xây dựng: 4 (KHTN 8, Tin học 7, Công nghệ 8, Toán 7); đã thực hiện: 4*

TT	Môn	Tên chủ đề	Đã xây dựng/đã thực hiện	Giáo viên
1	Toán 7	Ứng dụng thực tế của Tam giác cân	Đã xây dựng, đã thực hiện	Tạ Thị Tùng Võ Thị Hằng
2	Tin học 7	Bài 12-13: Tạo và hoàn thành bài trình chiếu	Đã xây dựng, đã thực hiện	Ngô Văn Chiến
3	KHTN 8	Bài 34. Hệ hô hấp ở người. THIẾT KẾ PANO PHÒNG CHỐNG CÁC BỆNH VỀ PHỔI	Đã xây dựng, đã thực hiện	Đào Thị Thanh Lê
4	Công nghệ 8	Bài 7. Truyền và biến đổi - chuyển động	Đã xây dựng, đã thực hiện	Nguyễn Thị Quyên

- *Việc triển khai dạy học theo dự án:*

Đã xây dựng và thực hiện: 14 dự án (Xây dựng 14, thực hiện 14), gồm: (Tổ TN: 6 dự án gồm Tin học 7, Toán 7, Công nghệ 7, GDTC 7, Nghệ thuật 7, KHTN 7; Tổ XH: 8 dự án)

TT	Môn	Tên dự án	Đã xây dựng/đã thực hiện	Giáo viên
1	KHTN 7	DỰ ÁN: THẢO LUẬN VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA TỐC ĐỘ TRONG AN TOÀN GIAO THÔNG	Đã xây dựng và đã thực hiện	Đặng Thị Thoa

2	Tin học 7	Bài 10: Hoàn thiện bảng tính	Đã xây dựng, đã thực hiện	Ngô Văn Chiến
3	Công nghệ 7	Trồng rau an toàn	Đã xây dựng và đã thực hiện	Trần Anh Sơn
4	Đại số 7	Biểu đồ hình quạt	Đã xây dựng và đã thực hiện	Tạ Thị Tùng Võ Thị Hằng
5	Nghệ Thuật 8	Vẽ đẹp người lao động trong sáng tạo mỹ thuật	Đã xây dựng và đã thực hiện	Trần Anh Sơn
6	GDTC 8	Di Chuyển ngang đập cầu thuận tay	Đã xây dựng và đã thực hiện	Nguyễn Văn Quân

TT	Môn	Tên dự án	Đã xây dựng/đã thực hiện	Giáo viên
1	Ngữ văn 6	Cuốn sách tôi yêu	Đã thực hiện	Lã Thị Thu Hiền Nguyễn Thị Thương
2	Ngữ văn 7	Trang sách cuộc sống	Đã thực hiện	Lê Thị Hạnh
3	GDCD 8	Bài 10: Quyền và nghĩa vụ lao động của công dân	Đã thực hiện	Lê Thị hạnh
4	Nghệ thuật 8	Thường thức âm nhạc: Dân ca một số vùng miền	Đã thực hiện	Nguyễn Trung Hùng
5	Lịch sử và địa lí 7(Địa lí)	Bản đồ chính trị châu Á, các khu vực của châu Á	Đã thực hiện	Võ Thị Hiền
6	Lịch sử và địa lí 7(Lịch sử)	Khởi nghĩa Lam Sơn(1418 – 1427)	Đã thực hiện	Võ Thị Giang
7	Anh 8	Unit 7. Lesson 1. Getting started	Đã thực hiện	Hoàng Thị Oanh
8	Anh 7	Unit 3. My friends Closer look 1	Đã thực hiện	Đặng Quang Thịnh

d) Việc tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho học sinh

Thực hiện hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp vào tiết chào cờ cho học sinh khối 6,7,8 lồng ghép văn nghệ cho HS toàn trường, tổ chức bồi dưỡng HS tham gia HKPD cấp trường, cụm, huyện, cụm huyện, cấp Tỉnh đạt kết quả cao.

\* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

### 3. Về việc triển khai, thực hiện cuộc thi KHKT

Khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kỹ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống;

Góp phần thúc đẩy đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học;

Tạo cơ hội để học sinh trung học giới thiệu kết quả nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kỹ thuật của mình.

Kết quả Khoa học kỹ thuật cấp huyện: 1 sản phẩm "**Hệ thống ghép ngang đưa xe ô tô ra vào từ con đường, ngõ nhỏ hẹp tiện lợi**" của 2 em Vương Minh Phong và Vương Thị Bảo Ngọc, GV hướng dẫn thầy Ngô Văn Chiến: Đạt giải Ba.

#### **4. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống**

##### **a. Công tác chỉ đạo**

Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT; tổ chức mời Công an giao thông huyện về triển khai ATGT tại trường.

Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lòng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HĐGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai....

b. Kết quả: Trong năm học qua không có HS vi phạm tại khuôn viên nhà trường, tuy nhiên vào ngày nghỉ học sinh tham gia giao thông vi phạm ATGT gây hậu quả nghiêm trọng.

c. Những tồn tại hạn chế: Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong VD nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện, xe máy tùy tiện gây hậu quả nghiêm trọng.

#### **5. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh**

##### **a. Công tác chỉ đạo.**

- Thực hiện Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 7/8/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về Ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; Công văn số 674/PGD&ĐT-THCS ngày 11/9/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Diễn Châu về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2023-2024;

Giáo dục cho học sinh niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lòng ghép thông qua việc dạy tích hợp

với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

b. Kết quả đã đạt: Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết lớp 9 có thể tham gia lao động sản xuất.

c. Những tồn tại hạn chế: Việc tuyên truyền ND này còn chưa sâu rộng. ND dạy còn chưa đa dạng.

## **6. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường**

a. Công tác chỉ đạo.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

b. Kết quả đã đạt: Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên. Thực hiện giáo án, Kế hoạch dạy học, Sổ theo dõi và đánh giá học sinh, học bạ điện tử, sổ liên lạc điện tử, chữ ký số. Các nội dung khác được tăng cường ứng dụng CNTT.

c. Những tồn tại hạn chế: Sử dụng CNTT ở giáo viên chưa đồng đều.

## **7. Công tác phổ cập giáo dục**

a) Kết quả

- Đảm bảo tiêu chuẩn PCGD Tiểu học mức độ 3.
- Đảm bảo tiêu chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2.
- Học sinh TN THCS (2 hệ) năm học (vừa qua): 83/83 đạt tỷ lệ 100%.
- Thanh thiếu niên (15-18) tuổi TN.THCS (2 hệ): 332/332, đạt tỉ lệ 100%.
- Thanh thiếu niên (15 – 18) tuổi đã, đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc GDTX cấp THPT hoặc giáo dục nghề nghiệp: 329/332, đạt tỉ lệ 99,1%.
- Thanh thiếu niên (11-18) tuổi KT được tiếp cận GD: 2/2, đạt tỷ lệ 100%.

b) Giải pháp đã thực hiện

- Huy động trẻ đến trường đúng độ tuổi.
- Phối hợp với chính quyền địa phương, với phụ huynh và các tổ chức khác để duy trì sĩ số học sinh, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học.
- Phân đầu hằng năm tỉ lệ học sinh trong độ tuổi 15-18 tốt nghiệp THCS đạt trên 97 %.

c) Khó khăn, vướng mắc

- Nhiều hộ gia đình đi làm ăn xa, công tác điều tra tại thôn xóm gặp khó khăn.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường THCS Diễn Cát Diễn Châu, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ viên chức, người lao động nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện





tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025.

**Nơi nhận:**

- Đăng trên trang Website đơn vị;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Phan Xuân Duẩn**

TIN